

## UNIT 6. SCHOOLS

### GRAMMAR



Act as... Nam:

Mai:

Mai: Shouldn't you stop playing video games and work on your homework assignment? You have to turn it in tomorrow.

Nam: No, we don't. Our teacher said we must turn it in by Friday. But you're right. I shouldn't play so many video games.

Mai: You must spend more time preparing for your biology exams.

Nam: I don't see why. I am going to pass. I think I will get an A. Biology is an easy subject for me.

Mai: I'm not into it. We must do a biology lab every Thursday. But I don't like it. I broke a microscope last week. And I dropped a test tube too.

Nam: Really? You mustn't be so careless.

- stop doing something [v] dừng/ngưng làm gì đó
- work [v] làm, làm việc
- work on something [v.p] cố gắng để cái hiện hoặc hoàn thành việc gì đó.
- assignment(s) [n] bài tập, nhiệm vụ
- turn something → in [v.p] nộp/giao cái gì đó
- by [prep] trước, bằng, bởi
- spend something doing something [v.p] dành cái gì đó để làm gì đó
- exam(s) [n] kỳ thi, cuộc thi, cuộc kiểm tra
- pass [v] vượt qua, xuyên qua, chuyển, chuyển, trao
- get [v] đạt, nhận, lấy, có, bị
- A [n] điểm A
- be into something = be interested in something hứng thú/mê cái gì đó
- lab(s) = laboratory/laboratories phòng thí nghiệm
- break/broke [v/v2] làm vỡ, làm hỏng, làm gãy
- microscope(s) [n] kính hiển vi
- drop/dropped [v] làm rơi
- test tube(s) ống thí nghiệm
- careless [adj] bất cẩn, cẩu thả

2)

Look at the rules in the classroom poster from Linda's classroom.

Write the sentences for each picture. Use **must**, **mustn't**, **should** or **shouldn't**.



1. away/ trash/ throw/



2. windows/ wash



3. uniform/ wear



4. eat/ cafeteria/ in the



5. late/ class/for



6. mobiles/ use

- throw something away [v.p] vứt cái gì đó đi
- trash [n] rác
- wash [v] lau, rửa, giặt
- window(s) [n] cửa sổ
- wear [v] mặc
- uniform(s) [n] đồng phục
- eat [v] ăn
- cafeteria [n] quán ăn tự phục vụ
- late for something [adj] muộn việc gì đó
- class [n] buổi học, giờ học, lớp
- use [v] dùng, sử dụng
- mobile(s) [n] điện thoại di động

3)

Choose the correct option.

1. You **shouldn't/mustn't** use mobiles in exams.
2. You **shouldn't/should** skip breakfast because it's bad for your health.
3. You **mustn't be/are** late for class.
4. You **must/mustn't** throw your trash in the bins.
5. You **must/should** clear your desk before you go home.

- use [v] việc sử dụng
- mobile(s) [n] điện thoại di động
- exam(s) [n] kỳ thi, cuộc thi
- skip something [v] bỏ qua cái gì đó
- breakfast [n] bữa sáng
- It's bad for something. Không tốt cho cái gì đó.
- health [n] sức khỏe
- late for something [adj] muộn việc gì đó
- class [n] giờ học, buổi học, lớp
- clear [v] dọn, dọn dẹp
- desk(s) [n] bàn học, bàn làm việc
- before [conj] trước khi
- go home [v.p] về nhà

4

Complete the text with **must, mustn't, should, shouldn't**.

1. You \_\_\_\_\_ complete all homework assignments before class.
2. You \_\_\_\_\_ touch the test tube with your hands. It's really hot.
3. Our teacher said we \_\_\_\_\_ turn in the literature assignment by Friday.
4. You \_\_\_\_\_ start preparing for the English exam right now.
5. You \_\_\_\_\_ wear shorts and tank tops to school.
6. You \_\_\_\_\_ eat something before coming to class.
7. We \_\_\_\_\_ talk to friends in exams.
8. You \_\_\_\_\_ eat in the lesson.
9. Quang \_\_\_\_\_ wear a school uniform on Monday and Friday.
10. You \_\_\_\_\_ copy your friends' assignments.

- complete [v] hoàn thành
- assignment(s) [n] nhiệm vụ, bài tập
- before [prep] trước
- class [n] giờ học, buổi học, lớp
- touch [v] chạm
- test tube(s) [n] ống thí nghiệm
- really [adv] thực sự
- say/said [v/v2] nói
- turn in → something [v.p] nộp/giao cái gì đó
- by [prep] trước, bằng, bởi
- start doing something [v.p] bắt đầu làm gì đó
- prepare/preparing [v/v4] chuẩn bị
- exam(s) [n] kỳ thi, cuộc thi
- shorts [n] quần đùi
- tank tops [n] áo ba lỗ
- talk to somebody [v] nói chuyện với ai đó
- uniform(s) [n] đồng phục
- copy [v] sao chép

5

Find and correct the mistakes in the sentences.

1. Lan shoulds spend more time studying maths to get an A.
2. Tiến must does a biology experiment every Wednesday.
3. I don't must use my mobile in class.
4. We must turn on our English homework by Saturday.
5. Students should to raise hands to ask or answer questions.

- spend something doing something [v] dành cái gì đó để làm gì đó
- study/studying [v/v4] học, nghiên cứu
- get [v] đạt, có, nhận
- A [n] điểm A
- mobile(s) [n]

6

**Make sentences using must, mustn't, should, shouldn't.**

1. You / listen / music / in the lesson
2. You / write / the tables
3. You / speak / English / English lessons
4. You / bring / books / notebooks
5. You / run / in / classroom

- bring [v] mang, đem, cầm, xách

7

**Match the sentences halves together to make complete sentences.**

- |  |   |
|--|---|
| 1. You should start preparing for the chemistry test now | a. before the teacher comes into class. |
| 2. You shouldn't play so many games                      | b. if you want to pass it.              |
| 3. I must turn in my drawing tomorrow                    | c. to keep it clean.                    |
| 4. We should wipe the blackboard                         | d. because it's bad for your eyes.      |
| 5. We musn't draw on the desks                           | e. but I haven't drawn anything.        |

- start doing something [v] bắt đầu làm gì đó
- prepare/preparing [v/v4] chuẩn bị
- test(s) [n] bài kiểm tra
- pass [v] vượt qua
- It's bad for something. Không tốt cho cái gì đó.
- turn something ↔ in [v,p] nộp cái gì đó
- drawing [n] bản vẽ, bức vẽ
- draw/drawn [v/v3] vẽ, lôi, kéo
- wipe [v] lau, chùi, cọ, tẩy, xóa
- keep something + adj [v] giữ cho cái gì đó như thế nào đó
- clean [adj] sạch sẽ

**Act as... Maria:****Anthony:**

Anthony: When I was in primary school, we used to go home at 2.00 p.m.

Maria: You were lucky. We used to have to stay at school until 3.30 like the older kids.

Anthony: That's a long day!

Maria: Yes, but we used to do a lot of fun things. We used to do finger-painting, build things, and even take a nap after lunch.

Anthony: That doesn't sound so bad. We used to have fun, too. We went on field trips and did school plays.

Maria: School used to be much more fun than it is now.

Anthony: Yeah, I didn't use to study so hard.

- like [prep] như
- fun [adj] vui, thú vị
- even [adv] thậm chí
- sound + adj [v] nghe có vẻ như thế nào đó
- fun [n] thú vui, niềm vui
- much [adv] nhiều, lắm
- more [adv] hơn
- hard [adv] gian khổ, chật vật, tích cực

9)

Write about what Peter used to do and didn't use to do last year.

1. He plays football. ✗
2. He paints pictures. ✓
3. He builds a website. ✗
4. He competes in a game. ✓
5. He studies algebra. ✗

10)

Make positive and negative sentences using *used to*.

1. Lan/ have lunch/ the school canteen.
2. We/ take/ nap/ school/ after lunch.
3. Tuấn/ go/ field trips/ when/ he/ be/ primary school.
4. School/ be/ more fun/ than/ it/ now.
5. Nga/ study music/ after school.
6. Quang/ do/ school plays/ primary school.

- canteen [n] căng-tin
- much [adv] nhiều, lắm
- more [adv] hơn
- fun [adj] vui, thú vị

11)

**Give the correct form of the verbs in brackets.**

1. My father used to (drive) \_\_\_\_ me to school when I was small.
2. I (use) \_\_\_\_ to stay up late to do my homework, but now I go to bed earlier.
3. Nam (not use to) \_\_\_\_ finger paint in primary school.
4. Nhi used to (paint) \_\_\_\_ pictures after school when she (be) \_\_\_\_ in grade 6.
5. I didn't use to ride my bike to school last year, but now I (do) \_\_\_\_.

- drive somebody to somewhere  
đưa ai đó đến đâu đó bằng xe ô tô, taxi...
- stay up late [v.p] thức khuya
- earlier [adv] sớm hơn
- grade [n] lớp, mức, loại, cấp, bậc, điểm

12)

**Find and correct the mistakes in the sentences.**

1. We used to playing hide and seek at school after lunch.
2. Quang uses to build things when he was in kindergarten.
3. Nga didn't used to take a nap after lunch, but now she does.
4. Minh used to play computer games after school, but now he often plays with his friends.
5. Dương didn't use to act in plays at primary school, but now she was a member of her school drama club.
6. Dũng doesn't use to read a lot, but now it is his favourite free time activity.

- hide and seek [n] trò chơi trốn tìm
- kindergarten [n] trường/lớp mẫu giáo
- drama [n] kịch, vở kịch
- a lot [adv] nhiều

Complete the dialogue with *used to* or *didn't use to*.

Act as...	Jack:	Trang:
	Trang: Look, Jack! This is a picture of my class when we went on a field trip to Ba Vi National Park last year.	- Ba Vi National Park [n] Vườn quốc gia Ba Vi - look + adj [v] nhìn có vẻ như thế nào đó. - let somebody do something [v] cho phép ai đó làm gì đó
	Jack: Wow, you look excited!	- see [v] quan sát, xem, hiểu, nhìn, gặp - leaf/leaves [n] chiếc lá - much [adv] nhiều, lắm - more [adv] hơn
	Trang: Sure. Our biology teacher, Ms. Tâm, let us see a lot of trees and their leaves. Biology _____ be much more fun than it is now.	- fun [adj] vui, thú vị - same [adj] như nhau, giống nhau - Same here. Cũng như ở đây. - fun [n] niềm vui, thú vui - have fun [v] vui - spend something doing something [v] dành cái gì đó để làm gì đó
	Jack: Same here. We _____ have fun, acting in plays in literature. Now we spend time writing essays. Actually, I _____ write a lot in primary school and I hate writing.	- essay(s) [n] bài văn, bài tiểu luận - actually [adv] thực sự, trên thực tế - hate doing something [v] ghét làm gì đó - neither [adv] cũng không - Me neither. Tôi cũng không. - any more [adv] nữa - So... [filler] thế thì, vậy thì - How about something? Còn cái gì đó thì sao? - Of course. Dĩ nhiên/Đương nhiên/Tất nhiên.
	Trang: Me neither. Literature _____ be my favourite subject, but now it isn't any more. It's really difficult.	
	Jack: Right.	
	Trang: So how about physical education? Do you like it?	
	Jack: Of course. I _____ like PE, but now I'm in the school basketball team.	